CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
DN: c=VN, st=PHÚ THỌ, l=Lâm Thao, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2600108471
Date: 2024.04.17 15:19:56 +07'00'

Phú Thọ, ngày 17 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

- Mã chứng khoán: LAS
- Địa chỉ: Khu Phương Lai, thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại liên hệ: 02103825135 Fax: 02103825126
- Email: Website: https://supelamthao.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/4/2024 tại đường dẫn: http://www.supelamthao.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý I năm 2024;
- Giải trình CLLN so với cùng kỳ.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO

Lê Hồng Thắng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	5 – 29
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán Quý I năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thuỷ sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.
Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa.

- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thuỷ sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị Trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31/3/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch
Ông	Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông	Bùi Sơn Hải	Thành viên
Bà	Nguyễn Thùy Dương	Thành viên
Ông	Trần Đại Nghĩa	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Đỗ Văn Tạo	Trưởng ban
Ông	Vi Hoàng Sơn	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Thọ	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Hồng Thắng	Kế Toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;

- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2024, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Phạm Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Lâm Thao, Ngày 17 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.902.388.362.183**	**2.049.009.043.386**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**44.585.198.330**	**22.645.161.919**
111	1. Tiền		44.585.198.330	22.645.161.919
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.2	**665.000.000.000**	**710.000.000.000**
121	1.Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn		665.000.000.000	710.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**727.101.928.361**	**274.906.017.959**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	723.739.739.611	287.849.106.997
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	23.294.647.554	11.610.322.483
136	6. Các khoản phải thu khác	V.5	5.776.980.494	1.185.127.777
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(25.709.439.298)	(25.738.539.298)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**458.955.181.181**	**1.037.752.285.779**
141	1. Hàng tồn kho		484.774.986.169	1.063.572.090.767
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(25.819.804.988)	(25.819.804.988)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.746.054.311**	**3.705.577.729**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	6.034.723.616	3.561.291.412
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		617.328.639	114.062.111
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		94.002.056	30.224.206
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**305.537.535.901**	**311.480.646.724**
210	**I- Các khoản phải thu dài hạn**			
220	**II . Tài sản cố định**		**274.728.336.303**	**284.995.807.637**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	273.872.450.825	283.995.848.035
222	- Nguyên giá		1.729.974.583.725	1.725.186.629.650
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.456.102.132.900)	(1.441.190.781.615)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	**855.885.478**	**999.959.602**
228	- Nguyên giá		3.507.306.268	3.507.306.268
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(2.651.420.790)	(2.507.346.666)
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	V.8	**19.542.968.852**	**12.880.494.473**
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		**0**	**0**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.542.968.852	12.880.494.473
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.2	**6.844.000.000**	**6.844.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		6.844.000.000	6.844.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.422.230.746**	**6.760.344.614**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	4.422.230.746	6.760.344.614
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.207.925.898.084**	**2.360.489.690.110**

300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**733.735.178.133**	**938.780.453.193**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		733.735.178.133	938.780.453.193
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	146.120.571.787	277.713.412.623
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	2.525.660.348	1.005.620.610
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	15.478.987.062	33.341.052.512
314	4. Phải trả người lao động		176.812.877.086	156.930.094.460
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	53.535.868.558	39.062.875.952
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	V.17	28.683.099.615	24.470.990.317
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	V.14	284.427.758.144	399.660.802.264
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	22.033.186.477	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.117.169.056	6.595.604.455
330	**II. Nợ dài hạn**			
331	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn khác			
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.474.190.719.951**	**1.421.709.236.917**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**V.20**	**1.474.190.719.951**	**1.421.709.236.917**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		110.289.572.071	110.289.572.071
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.342.262.775	15.342.262.775
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		219.994.885.105	167.513.402.071
421a	- LNST sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước		167.513.402.071	19.179.159.759
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		52.481.483.034	148.334.242.312
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.207.925.898.084**	**2.360.489.690.110**

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	**Lê Hồng Thắng**	**Phạm Thanh Tùng**

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 17 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024 *Đơn vị tính : VND*

MS	Chỉ tiêu	TM	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Luỹ kế năm 2024	Luỹ kế năm 2023
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**1.491.856.548.208**	**1.253.254.188.243**	**1.491.856.548.208**	**1.253.254.188.243**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	47.557.762.336	40.399.190.950	47.557.762.336	40.399.190.950
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV		1.444.298.785.872	1.212.854.997.293	1.444.298.785.872	1.212.854.997.293
11	**Giá vốn hàng bán**	**VI.3**	**1.294.479.156.369**	**1.084.871.544.169**	**1.294.479.156.369**	**1.084.871.544.169**
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		149.819.629.503	127.983.453.124	149.819.629.503	127.983.453.124
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	6.272.253.576	13.253.590	6.272.253.576	13.253.590
22	Chi phí tài chính	VI.5	3.925.764.080	8.561.089.541	3.925.764.080	8.561.089.541
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		3.526.384.871	8.480.428.885	3.526.384.871	8.480.428.885
25	Chi phí bán hàng	VI.9	36.776.077.653	35.502.115.470	36.776.077.653	35.502.115.470
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.9	49.733.239.645	42.667.339.041	49.733.239.645	42.667.339.041
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**65.656.801.701**	**41.266.162.662**	**65.656.801.701**	**41.266.162.662**
31	Thu nhập khác		192.377.092	253.641.287	192.377.092	253.641.287
32	Chi phí khác			5.074.900		5.074.900
40	**Lợi nhuận khác**		192.377.092	248,566,387	192.377.092	248,566,387
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**65.849.178.793**	**41.514.729.049**	**65.849.178.793**	**41.514.729.049**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	13.367.695.759	8.302.945.810	13.367.695.759	8.302.945.810
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**52.481.483.034**	**33.211.783.239**	**52.481.483.034**	**33.211.783.239**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.7**	**465**	**271**	**465**	**271**

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 17 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	902.326.890.468	898.094.023.769
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(607.384.280.010)	(420.290.211.952)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(114.617.497.440)	(68.643.092.488)
04	4. Tiền chi trả lãi	(3.526.384.871)	(8.480.428.885)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.660.403.365)	(11.924.476.946)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.718.923.581	12.969.943.453
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(61.281.465.108)	(54.094.600.829)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD**	**97.575.783.255**	**347.631.156.122**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(11.674.956.300)	(21.612.140.009)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(190.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các CC nợ dài hạn khác	235.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.272.253.576	13.253.590
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**39.597.297.276**	**(21.598.886.419)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	565.503.882.370	437.630.363.813
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(680.736.926.490)	(778.768.346.018)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(115.233.044.120)**	**(341.137.982.205)**
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**21.940.036.411**	**(15.105.712.502)**
60	**TIỀN TỒN ĐẦU KỲ**	**22.645.161.919**	**45.770.154.453**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	**TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**44.585.198.330**	**30.664.441.951**

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	**Lê Hồng Thắng**	**Phạm Thanh Tùng**

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 17 tháng 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuôc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thuỷ sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dung, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi chồng thuỷ sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vẩn tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cùng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Phương Lai, thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên kết:

- Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2.Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

9. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của kh khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí đi vay;
Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành
Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	15.173.401	99.267.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.570.024.929	22.545.894.058
Cộng	**44.585.198.330**	**22.645.161.919**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
2.a. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi NH có kỳ hạn)		
Ngân hàng Nông nghiệp Huyện Lâm Thao	30.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng Công thương tỉnh Phú Thọ	360.000.000.000	440.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và PTVN CNPT (Phòng GD huyện LT)	115.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam CN Hùng Vương PT	90.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN-CN Hoàng Mai	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Phú Thọ	50.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**665.000.000.000**	**710.000.000.000**
2.b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và DV TM Lâm Thao	4.350.000.000	4.350.000.000
Cộng	**6.844.000.000**	**6.844.000.000**

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty CP Vật tư KTNN Bắc Giang	64.747.365.262	10.329.899.683
Công ty CP Phùng Hưng	67.690.600.264	29.641.949.071
Công ty CP TM TH Toan Vân Thái Bình	13.338.134.667	12.428.390.000
Công ty TNHH MTV DV & TM Thanh Sơn	80.447.863.984	25.113.139.675
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	35.632.928.514	6.762.151.847
Công ty CP Việt Pháp	26.115.714.696	8.296.958.379
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	68.261.098.788	7.116.205.226
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	59.374.450.401	311.722.762
Phải thu các khách hàng khác	308.131.583.035	187.848.690.354
Cộng	**723.739.739.611**	**287.849.106.997**

4. Trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
Cty TNHH CN và TM Sao Bắc Việt	7.301.753.600	
Công ty TNHH MTV Hóa Chất 21	1.494.400.000	
Đối tượng khác	5.149.273.677	2.261.102.206
Cộng	**23.294.647.554**	**11.610.322.483**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
UBND Thị Trấn Hùng Sơn	300.000.000	300.000.000
Tạm ứng	5.117.095.423	427.322.600
Bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Thọ		
Lãi dự thu		296.279.451
Phải thu các đối tượng khác	359.885.071	161.525.726
Cộng	**5.776.980.494**	**1.185.127.777**

6. Nợ xấu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty CP Nam Tiến	8.859.942.917	8.889.042.917
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	330.946.211
Hội nông dân Tỉnh Sơn La	3.618.477.439	3.618.477.439
Công ty CP Hóa Chất Vinh	676.833.131	676.833.131
Đối tượng khác	9.765.000	9.765.000
Cộng	**25.709.439.298**	**25.738.539.298**

7. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Nguyên liệu, vật liệu	291.785.066.225	421.681.978.716
Công cụ, dụng cụ	9.909.880.358	6.643.576.446
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.697.304.627	168.391.354.024
Thành phẩm	105.381.734.959	466.855.181.581
Cộng giá gốc hàng tồn kho	484.774.986.169	1.063.572.090.767
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.819.804.988	25.819.804.988
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**458.955.181.181**	**1.037.752.285.778**

8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án đầu tư DC sản xuất SOP 20.000 tấn/năm	759.777.142	
Dự án đầu tư tháp hấp thụ 1 DC Axít 2	517.223.006	
Dự án ĐT hệ thống thu gom nước sinh hoạt		
Mua sắm thiết bị trong năm	19.000.000	
Dự án kho chứa NL & SP	558.829.453	556.947.000
Cải tạo hệ thống xây lắp khí thải DC A1	506.580.797	472.489.888
Dự án khác + SCTSCĐ	5.330.800.869	
Cộng	**19.542.968.852**	**12.880.494.473**

9. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		3.507.306.268	3.507.306.268
Số dư cuối kỳ		3.507.306.268	3.507.306.268
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		2.507.346.666	2.507.346.666
Khấu hao trong kỳ		144.074.124	144.074.124
Số dư cuối kỳ		2.651.420.790	2.651.420.790
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		999.959.602	999.959.602
Tại ngày cuối kỳ		855.885.478	855.885.478

11. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.034.723.616	3.561.291.412
Cộng	**6.034.723.616**	**3.561.291.412**
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.422.230.746	6.760.344.614
Cộng	**4.422.230.746**	**6.760.344.614**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	41.272.862.395	22.006.980.518
Phải trả các khách hàng khác	104.847.709.392	255.706.432.105
Cộng	146.120.571.787	**277.713.412.623**

13. Phải trả người bán liên quan	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	41.272.862.395	22.006.980.518
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm	9.705.733.134	24.295.198.948
Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao	12.012.030.480	12.044.449.227
Cộng	**62.990.626.009**	**58.346.628.693**

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Vay ngắn hạn		
Vay NH Công thương Hùng Vương	24.785.633.965	24.275.735.782
Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ	146.978.683.389	329.876.941.666
Vay NH TNHH MTV Shinhan VN CN Phú Thọ	28.740.924.144	
Vay NH Đầu tư tỉnh Phú Thọ	48.095.566.832	45.508.124.816
Vay NH NN Huyện Lâm Thao	35.826.949.814	
Cộng	**284.427.758.144**	**399.660.802.264**

15. Người mua trả tiền trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Đối tượng khác	2.525.660.348	1.005.620.610
Cộng	**2.525.660.348**	**1.005.620.610**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Số Phải nộp**	**Số đã nộp**	**Đầu kỳ**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.367.695.758	13.367.695.759	32.660.403.365	32.660.403.364
Thuế đất	1.995.599.847	2.007.512.382	11.912.535	
Thuế VAT	115.214.322	712.421.773	1.217.054.206	619.846.755
Thuế khác	477.135	1.202.170.859	1.262.496.117	60.802.393
Cộng	**15.478.987.062**	**17.289.800.773**	**35.151.866.223**	**33.341.052.512**

17. Các khoản phải trả ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

Kinh phí công đoàn	1.996.210.235	1.410.549.386
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)	17.398.552.908	12.402.200.000
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	443.713.865	710.962.023
Các khoản phải trả khác	8.844.622.607	9.947.278.908
Cộng	**28.683.099.615**	**24.470.990.317**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chiết khấu thương mại, cước vận chuyển, …	53.535.868.558	39.062.875.952
Cộng	**53.535.868.558**	**39.062.875.952**

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Dự phòng phải trả (Chi phí trích trước SCL)	22.033.186.477	
Cộng	**22.033.186.477**	

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vốn đầu tư của Nhà nước	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn của các đối tượng khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	**1.128.564.000.000**	**1.128.564.000.000**

c. Các giao dịch về vốn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ		

d. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- *Cổ phiếu phổ thông*	112.856.400	112.856.400
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ *Cổ phiếu phổ thông*		
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
+ *Cổ phiếu phổ thông*	112.856.400	112.856.400
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	110.289.572.071	110.289.572.071
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	15.342.262.775

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	**7.533.329.475**	**7.533.329.475**
Công ty THHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Các đối tượng khác	6.213.793.275	6.213.793.275
2. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	13.779,011	13.779,011

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2024	Quý I/2023
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1.491.856.548.208	1.253.254.188.243
Cộng	**1.491.856.548.208**	**1.253.254.188.243**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2024	Quý I/2023
Chiết khấu thương mại	47.557.762.336	40.399.190.950
Cộng	**47.557.762.336**	**40.399.190.950**

3. Giá vốn hàng bán	Quý I/2024	Quý I/2023
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán & dịch vụ đã cung cấp	1.294.479.156.369	1.084.871.544.169
Cộng	**1.294.479.156.369**	**1.084.871.544.169**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2024	Quý I/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.272.253.576	13.253.590
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia		
Cộng	**6.272.253.576**	**13.253.590**

5. Chi phí hoạt động tài chính	Quý I/2024	Quý I/2023
Lãi tiền vay	3.526.384.871	8.480.428.885
Chi phí tài chính khác	399.379.209	80.660.656
Cộng	**3.925.764.080**	**8.561.089.541**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2024	Quý I/2023

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý	65.849.178.793	41.514.729.049
Các khoản điều chỉnh giảm *(Cổ tức được chia)*		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	989.300.000	
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp quý	66.838.478.793	41.514.729.049
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	20	20
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	**13.367.695.759**	**8.302.945.810**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	32.660.403.364	13.154.364.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	13.367.695.759	8.302.945.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	32.660.403.365	11.924.476.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	**13.367.695.758**	**9.532.833.687**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Quý I/2024**	**Quý I/2023**
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.481.483.034	33.211.783.239
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**465**	**271**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý I/2024**	**Quý I/2023**
Chi phí nguyên vật liệu	869.025.987.395	944.665.379.061
Chi phí nhân công (lương + bảo hiểm)	159.325.358.372	103.858.375.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.055.425.409	14.565.969.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.054.872.439	80.850.884.120
Chi phí bằng tiền khác	38.698.302.891	24.976.719.424
Cộng	1.166.159.946.506	**1.168.917.327.355**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý I/2024**	**Quý I/2023**
a. Chi phí bán hàng	36.776.077.653	35.502.115.470
b. Chi phí quản lý doanh nhgiệp	49.733.239.645	42.667.339.041

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	Chức vụ	Quý I/2024
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc		
Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	191.123.933
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc	161.935.504
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	161.935.504
Thu nhập các thành viên quản lý khác và Kế toán trưởng		
Ông Lê Hồng Thắng	Kế toán trưởng	161.431.461
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch	21.000.000
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên	15.000.000
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên	15.000.000
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	15.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		
Ông Đỗ Văn Tạo	Trưởng ban – Lương chuyên trách	157.667.315
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	12.000.000
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên	12.000.000

2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

STT	Lợi nhuận gộp	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	So sánh(+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng	149.819.629.503	127.983.453.124	21,836,176,379	117,1
2	Hoạt động tài chính	2.346.489.496	(8.547.835.951)	10,894,325,447	
3	Hoạt động khác	192.377.092	248.566.387	(56,189,295)	77,4
4	Cộng lợi nhuận gộp	152.358.496.091	119.684.183.560	32,674,312,531	127,3
5	Chi phí bán hàng	36.776.077.653	35.502.115.470	1,273,962,183	103,6
6	Chi phí quản lý DN	49.733.239.645	42.667.339.041	7,065,900,604	116,6
7	Lợi nhuận trước thuế	65.849.178.793	41.514.729.049	24,334,449,744	158,6

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng (%)
1	Lân các loại	69.011	294.548.277.162	69.011	246.012. 582.204	48.535.694.958	32,4
2	NPK các loại	179.017	1.141.809.517.882	179.017	1.041.455.416.033	100.354.101.849	67,0
3	SP khác		7.940.990.828		7.011.158.132	929.832.696	0,6

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

1	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	44.585.198.330	22.645.161.919	44.585.198.330	22.645.161.919
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	665.000.000.000	710.000.000.000	665.000.000.000	710.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.844.000.000	6.844.000.000	6.844.000.000	6.844.000.000
Phải thu khách hàng	723.739.739.611	287.849.106.997	723.739.739.611	287.849.106.997
Hàng tồn kho	458.955.181.181	1.037.752.285.779	458.955.181.181	1.037.752.285.779
Trả trước cho người bán	23.294.647.554	11.610.322.483	23.294.647.554	11.610.322.483
Các khoản phải thu khác	5.776.980.494	1.185.127.777	5.776.980.494	1.185.127.777
Cộng	**1.928.195.747.170**	**2.077.886.004.955**	**1.928.195.747.170**	**2.077.886.004.955**
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	146.120.571.787	277.713.412.623	146.120.571.787	277.713.412.623
Người mua trả tiền trước	2.525.660.348	1.005.620.610	2.525.660.348	1.005.620.610
Phải trả cho người lao động	176.812.877.086	156.930.094.460	176.812.877.086	156.930.094.460
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15.478.987.062	33.341.052.512	15.478.987.062	33.341.052.512
Các khoản phải trả khác	28.683.099.615	24.470.990.317	28.683.099.615	24.470.990.317
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	284.427.758.144	399.660.802.264	284.427.758.144	399.660.802.264
Chi phí phải trả ngắn hạn	53.535.868.558	39.062.875.952	53.535.868.558	39.062.875.952
Cộng	**707.584.822.600**	**932.184.848.738**	**707.584.822.600**	**932.184.848.738**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/3/2024. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Số đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	277.713.412.623			277.713.412.623
Người mua trả tiền trước	1.005.620.610			1.005.620.610
Phải trả cho người lao động	156.930.094.460			156.930.094.460
Thuế và các khoản phải nộp NN	33.341.052.512			33.341.052.512
Các khoản phải trả khác	24.470.990.317			24.470.990.317
Vay và nợ thuê tài chính NH khác	399.660.802.264			399.660.802.264
Chi phí phải trả ngắn hạn	39.062.875.952			39.062.875.952
Cộng	**932.184.848.738**			**932.184.848.738**
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	146.120.571.787			146.120.571.787
Người mua trả tiền trước	2.525.660.348			2.525.660.348
Phải trả cho người lao động	176.812.877.086			176.812.877.086
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15.478.987.062			15.478.987.062
Các khoản phải trả khác	28.683.099.615			28.683.099.615
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	284.427.758.144			284.427.758.144
Chi phí phải trả ngắn hạn	53.535.868.558			53.535.868.558
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	22.033.186.477			22.033.186.477
Cộng	**729.618.009.077**			**729.618.009.077**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Quý I năm 2024	*Thay đổi lãi suất (%)*	*Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế*
Vay và nợ ngắn hạn	2	1.422.138.790
	-2	(1.422.138.790)
Quý I năm 2023		
Vay và nợ ngắn hạn	2	748.190.112
	-2	(748.190.112)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 17/4/2024.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	**Lê Hồng Thắng**	**Phạm Thanh Tùng**

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 17 tháng 4 năm 2024

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**638.825.084.475**	**811.392.083.942**	**217.601.541.292**	**57.367.919.941**		**1.725.186.629.650**
Số tăng trong kỳ		261.000.000	389.785.000	4.137.169.075		4.787.954.075
- Mua trong kỳ				3.371.635.369		3.371.635.369
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		261.000.000	389.785.000	765.533.706		1.416.318.706
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**638.825.084.475**	**811.653.083.942**	**217.991.326.292**	**61.505.089.016**		**1.729.974.583.725**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**517.219.629.117**	**690.210.136.208**	**187.494.890.722**	**46.266.125.568**		**1.441.190.781.615**
Số tăng trong kỳ	**3.062.915.672**	**9.125.421.392**	**1.720.072.408**	**1.002.941.813**		**14.911.351.285**
- Khấu hao trong kỳ	3.062.915.672	9.125.421.392	1.720.072.408	1.002.941.813		14.911.351.285
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**520.282.544.789**	**699.335.557.600**	**189.214.963.130**	**47.269.067.381**		**1.456.102.132.900**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**121.605.455.358**	**121.181.947.734**	**30.106.650.570**	**11.101.794.373**		**283.995.848.035**
- Tại ngày cuối kỳ	**118.542.539.686**	**112.317.526.342**	**28.776.363.162**	**14.236.021.635**		**273.872.450.825**

Phụ lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
1.Số dư đầu kỳ	**1.128.564.000.000**			**110.289.572.071**	**15.342.262.775**	**167.513.402.071**
2.Tăng trong kỳ						**52.481.483.034**
- Tăng vốn trong kỳ						
- Tăng do lãi						52.481.483.034
- Tăng khác						
3.Giảm trong kỳ						
- Phân phối lợi nhuận						
+ Chuyển sang Quỹ thuộc vốn chủ						
+ Chia cổ tức 2021						
+ Chuyển sang Quỹ phát triển SXKD						
+ Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**1.128.564.000.000**			**110.289.572.071**	**15.342.262.775**	**219.994.885.105**

Phụ lục 3

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	**Số lượng cổ phiếu đầu quý**		**112.856.400**	**10.000**	**1.128.564.000.000**	**92**	**112.856.400**
II	**Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý**						
	Cổ phiếu phát hành thêm						
III	**Số lượng cổ phiếu mua lại**						
IV	**Số lượng cổ phiếu cuối quý**		**112.856.400**		**1.128.564.000.000**		**112.856.400**
IV	**Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý**						**112.856.400**